



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **268** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **20** tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi, năm 2024**

Thực hiện Công văn số 1905/UBND-KHTC ngày 17/10/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2024, trên cơ sở nội dung báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 1461/BDT-CSDT ngày 14/11/20224, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN TỈNH QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi là tỉnh duyên hải miền Trung, có 13 huyện, thị xã, thành phố (gồm 05 huyện đồng bằng, 05 huyện miền núi, 01 huyện đảo, 01 thị xã và 01 thành phố), 173 xã, phường, thị trấn; dân số 1.432.856 người¹, dân số đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh có 201.981 người, chiếm 14,1% dân số toàn tỉnh với trên 30 dân tộc thiểu số, có 04 dân tộc có tỷ lệ dân số cao là Kinh, Hrê, Co và Cadong. Hầu hết các huyện, thành phố của tỉnh đều có đồng bào dân tộc thiểu số cư trú; tuy nhiên, địa bàn tập trung chủ yếu là khu vực miền núi, vùng cao của tỉnh với tổng diện tích tự nhiên của vùng trên 324.932 ha (*chiếm 63,02% của tỉnh*), trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 60.513 ha (*chiếm 18,62%*), đất lâm nghiệp là 243.184 ha (*chiếm 74,84%*); đất chuyên dùng là 6.584 ha (*chiếm 03%*) và đất ở là 2.121 ha (*chiếm 0,65%*). Theo kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, toàn tỉnh có 61 xã và 08 thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hiện nay toàn vùng có 51 xã khu vực III, 01 xã khu vực II, 09 xã khu vực I và 241 thôn đặc biệt khó khăn. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh có địa hình khá phức tạp, nhiều đồi núi cao hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai và biến đổi khí hậu; là địa bàn xung yếu về an ninh quốc phòng của tỉnh.

Kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tổng giá trị sản xuất (*theo giá so sánh năm 2010*) giai đoạn 2021-2023 đạt 26.529,833 tỷ đồng (*trong đó: năm 2021 là 7.924,561 tỷ đồng, năm 2022 là 8.808,640 tỷ đồng, năm 2023 là 9.796,632 tỷ đồng*); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019 - 2020 đạt 10,22% và giai

¹ Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

đoạn 2021 - 2023 đạt 9,72%. Đến cuối năm 2023, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp: 27,86 %; công nghiệp - xây dựng: 49,65 %; dịch vụ: 22,49%.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội có những mặt chuyển biến tích cực; an ninh quốc phòng được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định, duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng, lực lượng dân quân tự vệ ổn định. Lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 560/UBND-KGVX ngày 10/02/2022 và Công văn số 2100/UBND-KGVX ngày 06/5/2022 giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chủ động quán triệt, triển khai thực hiện và tham mưu UBND tỉnh xem xét ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi của các cấp thẩm quyền

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói chung và thực hiện công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc nói riêng luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp, các ngành. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX đã xác định “*Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi*” là một trong bốn nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ 2020 – 2025. Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm này, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kết luận để lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ cụ thể².

- HĐND tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết về cơ chế, chính sách để

² Nghị quyết số 02-NQ-TU ngày 18/8/2021 về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 về công tác dân tộc; Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 16/12/2023 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện miền núi; Kết luận số 2325-KL/TU ngày 23/5/2024 về tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 13/3/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng nhằm ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi tệ nạn nghi kỵ “cầm đồ thuốc độc” trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh.

triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*)³.

- UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, Chương trình tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN⁴

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ ĐỀ RA TRONG CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Kết quả thực hiện mục tiêu của chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh năm 2024 (theo khung kèm theo).

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của chiến lược công tác dân tộc

2.1. Về đổi mới phương thức quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Xác định và phân công rõ vai trò, trách nhiệm của cơ quan làm công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện và công chức làm công tác dân tộc cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc và các chính sách dân tộc, nhất là thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng

³ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 Quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các Nghị quyết về giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN.

⁴ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 28/6/2022 về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 và ban hành kế hoạch hàng năm thực hiện Chương trình; các kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh.

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc. Ban Dân tộc tỉnh tổ chức theo hướng tinh gọn, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, hiện nay cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh có 03 phòng (*gồm Văn phòng, Thanh tra và Chính sách Dân tộc*); Ban Dân tộc tỉnh đang thực hiện quy trình đề trình UBND tỉnh điều chỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban, theo đó sẽ sắp xếp lại còn 02 phòng là Văn Phòng và Phòng Chính sách Dân tộc (không thành lập cơ quan Thanh tra theo quy định của Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/01/2024 của Chính phủ Quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; hiện toàn tỉnh Quảng Ngãi có 05 huyện miền núi thành lập Phòng Dân tộc cấp huyện, đối với các huyện đồng bằng, nhiệm vụ tham mưu thực hiện công tác dân tộc giao cho Văn phòng UBND huyện thực hiện.

2.2. Về phát triển kinh tế

Kinh tế vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có bước tăng trưởng; tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2021 - 2023 đạt 26.529,833 tỷ đồng (trong đó: năm 2021 là 7.924,561 tỷ đồng, năm 2022 là 8.808,640 tỷ đồng, năm 2023 là 9.796,632 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2019 - 2020 đạt 10,22% và giai đoạn 2021 - 2023 đạt 9,72%. Đến cuối năm 2023, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp: 27,86%, công nghiệp - xây dựng: 49,65%, dịch vụ: 22,49%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất; gắn với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh tại địa phương, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững:

a) *Về nông nghiệp*: Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp tăng trưởng ổn định; đã tập trung triển khai thực hiện một số chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp, vận động người dân trên địa bàn các huyện miền núi về thực hiện chuyển đổi từ cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào phát triển nông nghiệp qua đó, đã nâng cao được giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích cao hơn so với trồng cũ; đã ban hành một số chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư và bố trí nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ sản xuất. Bước đầu hình thành được một số mô hình liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm nông nghiệp, một số sản phẩm được xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý. Kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng có bước phát

triển. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến; đến cuối năm 2023, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh đã giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp xuống còn 71,57%. Đến nay, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 40 sản phẩm OCOP, trong đó có 34 sản phẩm đạt 3 sao và 06 sản phẩm đạt 4 sao.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có chuyển biến tích cực, nhất là việc chăm sóc, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy; tăng cường tuyên truyền, tổ chức tuần tra truy quét, hạn chế tình trạng xâm lấn đất lâm nghiệp, khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Diện tích có rừng phòng hộ được đảm bảo. Tiếp tục thực hiện hoàn thành, ổn định việc giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 63%. Một số địa phương như Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng thực hiện việc phát triển cây dược liệu với diện tích đã trồng là 482,61 ha.

b) Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Đến nay, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh có 03 cụm công nghiệp, thu hút 11 dự án đầu tư; sản phẩm chủ yếu là chế biến dăm gỗ, ván bóc, gỗ thanh bán thành phẩm, các sản phẩm từ gỗ, tinh dầu cây dược liệu và các sản phẩm phụ từ cây quế, giải quyết việc làm cho khoảng 1.000 lao động của địa phương. Thực hiện 02 đề án khuyến công địa phương⁵, có 03 sản phẩm Chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh⁶ và đăng ký 02 sản phẩm/bộ sản phẩm tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia

c) Về thương mại dịch vụ: Nhiều loại hình tổ chức thương mại được hình thành, thu hút các thành phần kinh tế tham gia, đặc biệt là mạng lưới kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh, kể cả hộ nông dân vừa sản xuất vừa kinh doanh thương mại, góp phần vào tăng trưởng kinh tế - xã hội tại địa phương, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của nhân dân. Hạ tầng thương mại, nhất là chợ, từng bước được quan tâm đầu tư, chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách địa phương⁷. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện có hiệu quả, đảm bảo nhu cầu của nhân dân, phát triển các hàng hóa có thương hiệu là đặc trưng, đặc sản vùng miền đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng để đưa vào hệ thống phân phối trong và ngoài tỉnh, hướng đến xuất khẩu trong thời gian tới. Hệ thống phân phối, bán lẻ tổ chức đa dạng, rộng khắp từ thành thị đến nông thôn; việc lưu thông hàng hóa đến các địa bàn vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được

⁵ Gồm: Đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất thức ăn gia súc cho Hợp tác xã Đồng Tâm xã Ba Vì, huyện Ba Tơ; Đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào chế biến nấm đông trùng hạ thảo núi Cà Đam cho Hộ kinh doanh đông trùng hạ thảo núi Cà Đam tại thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng.

⁶ Gồm: Cà vạt Thổ cẩm - huyện Ba Tơ; các sản phẩm Bộ bình ly quế, Bộ sản phẩm nhang quế, Đông trùng hạ thảo sấy thăng hoa - huyện Trà Bồng.

⁷ Xổy dựng 04 điểm bán hàng Việt Nam cố định và bền vững với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam” tại các huyện Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ và 01 Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại huyện Nghĩa Hành.

thông suốt; các mặt hàng thiết yếu phục vụ người dân (*lương thực, thực phẩm, bánh kẹo, nước giải khát, đường, dầu ăn, mắm, thực phẩm tươi sống...*) phong phú, dồi dào⁸. Nhìn chung, các chợ trên địa bàn các huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và tiêu dùng của người dân, các chợ cơ bản được phân bố hợp lý, phù hợp với điều kiện địa hình, địa giới của từng địa phương, các điểm chợ đều gần các trục đường giao thông nên thuận tiện cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán hàng hóa.

2.3. Về phát triển giáo dục và đào tạo

Đã triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học có chuyển biến tích cực. Nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các chính sách đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách cử tuyển, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nội trú, bán trú, cấp gạo, miễn học phí... nên các em học sinh trong vùng đồng bào dân tộc và miền núi đã có điều kiện học tập tốt hơn, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng, đảm bảo sĩ số học sinh đến lớp. Các chính sách hỗ trợ cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng đặc biệt khó khăn đã động viên kịp thời về vật chất, tinh thần, cải thiện cuộc sống ở vùng đặc biệt khó khăn để giáo viên yên tâm công tác, thu hút được nhiều người có trình độ chuyên môn tốt lên công tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư, cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học. Chất lượng giáo dục của các trường Phổ thông cơ sở Dân tộc nội trú ngày càng được nâng lên. Đến nay, có 57,49% trường mầm non; 86,18% trường Tiểu học; 89,15% trường Trung học cơ sở; 36,54% trường Tiểu học – Trung học cơ sở và 69,23 % trường Trung học phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia.

Công tác đào tạo nguồn nhân lực có những chuyển biến tích cực, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực không ngừng nâng lên. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo từng bước được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Trong giai đoạn 2020-2023, số học sinh, sinh viên vùng dân tộc thiểu số tham gia học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 5.411 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 là 55% tăng lên 62,95% vào năm 2023; đã giải quyết việc làm cho 6.230 lao động (vượt chỉ tiêu mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động). Công tác truyền thông nâng cao nhận thức

⁸ Tổ chức 03 hội chợ cấp huyện tại các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng với quy mô 335 gian hàng tiêu chuẩn, thu hút khoảng 50.000 lượt khách tham quan, mua sắm, với tổng doanh thu bán hàng ước đạt khoảng 4,5 tỷ đồng; Tổ chức 04 phiên chợ hàng Việt về miền này tại các huyện Minh Long, Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ với 125 gian hàng tiêu chuẩn, thu hút 80 doanh nghiệp tham gia, khoảng 10.500 lượt khách tham quan mua sắm, doanh thu ước đạt 900-1.250 triệu đồng.

của các tổ chức, cá nhân và xã hội về vị trí, vai trò của đào tạo nghề, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.4. Về y tế, dân số

Chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được đảm bảo. Mạng lưới y tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được củng cố và phát triển; các Trung tâm Y tế huyện đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của Bệnh viện hạng III và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác; Cơ sở, hạ tầng từ Trạm Y tế xã đến Trung tâm Y tế huyện từng bước được xây dựng nâng cấp và hoàn thiện 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Công dữ liệu Bộ Y tế; 100% các Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã có Trạm Y tế cơ bản đã được đầu tư xây dựng kiên cố và 100% Trạm Y tế xã có bác sĩ, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 76% năm 2024, ước đến 2025 đạt <80%. Mạng lưới y tế cơ sở (xã) và thôn bản tiếp tục củng cố, cộng tác viên dân số xã được kiện toàn và hoạt động thường xuyên. Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng hồ sơ y tế đạt 53,2%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống còn 21,4%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 98%; giữ vững thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em (tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống đạt 0,02; tỷ suất tử vong trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống đạt 0,51). Đội ngũ y tế thôn có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân vùng DTTS. Bên cạnh đó, đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn là người DTTS cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ.

Công tác tuyên truyền hướng dẫn cho Nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc; giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh. Công tác truyền thông, vận động chính sách, pháp luật về dân số, luật hôn nhân và gia đình; tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện có hiệu quả.

2.5. Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

Các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, quản lý và sử dụng có hiệu quả, các phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của đồng bào được giữ gìn và phát huy; đời sống tinh thần, sinh hoạt cộng đồng của đại đa số nhân dân đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi được quan tâm phát huy, các nghệ nhân được trao dồi nâng cao trình độ để gìn giữ, lưu truyền các làng nghề, nét văn hóa truyền thống cho thế hệ trẻ. Đến cuối năm 2023 tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa là 75%, tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng là 95,5%, tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên đạt 35%; đến nay, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có 02 Nghệ nhân nhân dân⁹, 21 Nghệ nhân ưu tú là người dân tộc thiểu số được Chủ tịch nước công nhận¹⁰. Công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc luôn được quan tâm điều tra, khảo sát địa điểm, thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định đối với Dự án Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Co tại huyện Trà Bồng; Dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về Địa điểm Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ. Hàng năm, tổ chức lớp tập huấn công tác bảo tồn và phát huy các làn điệu dân ca, dân nhạc của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tham gia giới thiệu văn hóa, sinh hoạt truyền thống các dân tộc thiểu số tại Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam hàng năm.

2.6. Về công tác giảm nghèo; thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

Các cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng đã có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức về vai trò, vị trí công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời tổ chức, triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Cùng với nguồn lực hỗ trợ từ các Chương trình MTQG và phong trào thi đua "*Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau*" tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo đã giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nắm bắt các kỹ thuật và tạo việc làm tăng thu nhập vươn lên thoát nghèo bền vững...; các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả; qua đó, đã làm cho công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh đạt kết quả tốt, cụ thể: năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01% và dự kiến năm 2024 giảm 7%.

2.7. Về đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng nông thôn mới

⁹ Thuộc dân tộc Co, huyện Trà Bồng.

¹⁰ Trong đó: Trà Bồng: 04, Sơn Hà: 06; Sơn Tây 06; Ba Tơ: 05. (Theo Dân tộc: Co: 06; Ca dong: 06, Hre: 11)

Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng ở các huyện miền núi trong thời gian qua được đầu tư đồng bộ, hiệu quả. Hệ thống giao thông miền núi cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, nhiều tuyến đường đi đến các vùng nguyên liệu được xây dựng. 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, cứng hóa; 94,8% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 95,5% thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng, 100% xã có trạm y tế, trường học được kiên cố hóa, 100% xã có điện lưới quốc gia; công trình thủy lợi, chợ, công trình cấp nước sinh hoạt, công trình điện từng bước được đầu tư đồng bộ; tỷ lệ dân được sử dụng điện quốc gia đạt 98%; tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 91%.

Công tác xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực; nông thôn miền núi có nhiều khởi sắc, đời sống người dân ngày càng được cải thiện. Đến nay, các huyện miền núi của tỉnh có 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới¹¹; có 02 xã đạt 15 - 18 tiêu chí, 33 xã đạt 10 - 14 tiêu chí và 16 xã đạt 5 - 9 tiêu chí; dự kiến cuối năm 2024 có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.8. Công tác đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương được quán triệt thực hiện nghiêm túc, nhất là về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, xã đạt kết quả khá tốt; xây dựng xã vững mạnh về quốc phòng đạt 100%. Đẩy mạnh công tác đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, công nghệ cao, ma túy, tín dụng đen. Tăng cường biện pháp phòng cháy, chữa cháy, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông. Triển khai thực hiện đúng lộ trình, kế hoạch và có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06 của Chính phủ). Công tác nắm bắt địa bàn được duy trì thường xuyên, lực lượng chức năng thường xuyên tiếp xúc, gặp gỡ và định hướng chấp hành pháp luật cho người có uy tín, chức sắc, cốt cán tôn giáo nhằm góp phần ổn định an ninh trật tự trên địa bàn. Thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ và kịp thời xử lý thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội có liên quan đến an ninh, trật tự.

2.9. Về xây dựng hệ thống chính trị

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng tổ chức cơ sở đảng ở vùng đồng bào DTTS và khu vực các huyện miền núi luôn được quan tâm; qua đó, đã khắc phục tình trạng không có tổ chức đảng và đảng viên ở thôn, nhất là đảng

¹¹ Gồm: xã Ba Cung, xã Ba Động, huyện Ba Tơ; xã Trà Bồn, xã Trà Phỹ, huyện Trà Bồng; xã Sơn Hạ, xã Sơn Thành, Sơn Linh huyện Sơn Hà; xã Long Sơn, xã Thanh An, huyện Minh Long.

viên người DTTS; đồng thời, thực hiện mô hình Bí thư Chi bộ thôn là người có uy tín được công nhận. Thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao năng lực, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp xã. Công tác phát triển đảng viên, đoàn viên, hội viên được quan tâm đúng mức; tỷ lệ đoàn viên, hội viên là người đồng bào DTTS trong các tổ chức chính trị - xã hội luôn chiếm tỷ lệ trên 75% tại các huyện miền núi. Tính từ tháng 01/2020 đến tháng 6/2024, Đảng bộ tỉnh đã kết nạp mới 1.003 đảng viên là người DTTS, chiếm 14,65% tổng số đảng viên kết nạp; tổng số đảng viên là người đồng bào DTTS hiện nay là 7.831/57.352 đảng viên toàn tỉnh (chiếm tỷ lệ 13,65%).

3. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc

3.1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Trung ương ban hành

a) Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Kết quả phân bổ vốn: Tổng vốn đã phân bổ để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2024 là 1.798.920 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương là 1.625.655 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 173.265 triệu đồng) trong đó:

+ Vốn đầu tư công là 881.409 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương là 779.199 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 82.210 triệu đồng); số vốn đầu tư công năm 2024 còn lại chưa phân bổ chi tiết là 261 triệu đồng nguồn vốn ngân sách tỉnh (dự kiến giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện tiểu dự án 1 của dự án 5);

+ Vốn sự nghiệp là 917.511 triệu đồng (gồm: ngân sách trung ương là 826.456 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 91.055 triệu đồng);

- Kết quả giải ngân vốn giai đoạn 2021-2024: Tổng vốn đã giải ngân là 923.311 triệu đồng, đạt 51,3% (gồm: ngân sách trung ương là 846.354 triệu đồng, đạt 52,1%; ngân sách tỉnh là 76.957 triệu đồng, đạt 44,4%), trong đó:

+ Vốn đầu tư công là 694.598 triệu đồng, đạt 78,8% (gồm: ngân sách trung ương là 636.266 triệu đồng, đạt 79,6%; ngân sách tỉnh là 58.332 triệu đồng, đạt 71%).

+ Vốn sự nghiệp là 228.713 triệu đồng, đạt 24,9% (gồm: ngân sách trung ương là 210.088 triệu đồng, đạt 25,4%; ngân sách tỉnh là 18.625 triệu đồng, đạt 20,5%).

- Đối với nguồn vốn vay tín dụng chính sách: Trong năm 2022 và 2023, Ngân hàng Chính sách chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi đã cho vay 1.011 hộ với số tiền 40.340 tỷ đồng (thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở) và cho vay 101 hộ với

số tiền 5.590 tỷ đồng (thực hiện nội dung chuyển đổi nghề); trong năm 2024, Thủ tướng Chính phủ chưa Quyết định giao vốn để thực hiện.

(kết quả thực hiện theo phụ lục kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới miền núi:

- Kế hoạch vốn giai đoạn 2020-6/2024 bố trí cho các huyện miền núi là 717.268,5 triệu đồng, gồm: (1) Nguồn vốn ngân sách trung ương: 253.334,5 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư 129.377,5 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 23.957 triệu đồng; (2) Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 463.934 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư 273.746 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 190.188 triệu đồng.

- Kết quả đạt được: Đến nay, toàn tỉnh có 97/148 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỷ lệ 65,54%). Trong đó có 9 xã miền núi đạt chuẩn NTM (Ba Cung, Ba Động, Trà Bình, Trà Phú, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Linh, Thanh An, Long Sơn).

c) *Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*: Trong giai đoạn 2021 – 2024, tổng vốn đã bố trí để thực hiện Chương trình là 1.799.180 triệu đồng; gồm vốn đầu tư là 881.669 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 799.199 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 82.470 triệu đồng*), vốn sự nghiệp là 917.511 triệu đồng (*ngân sách trung ương là 826.456 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 91.055 triệu đồng*).

3.2. Kết quả xây dựng, thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 Quy định cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán, giai đoạn 2019 - 2025. Trong giai đoạn 2019 - 2024, tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện chính sách không thu tiền các mặt hàng yếu cho đồng bào các dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm với tổng kinh phí thực hiện là 48.072 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh (*riêng năm 2024 là 9,959 tỷ đồng*).

IV. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC

1. Những thuận lợi:

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX đã xác định “Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi” là một trong bốn nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ 2020 – 2025; trong thời gian qua, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác dân tộc. Các chủ trương,

chính sách dân tộc được cụ thể hóa bằng các chương trình, dự án triển khai thực hiện có hiệu quả, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho vay vốn, hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân... đã có tác động mạnh mẽ làm thay đổi tư duy, tập quán sản xuất của đồng bào DTTS. Văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc cơ bản được giữ gìn, bảo tồn và phát huy; an sinh xã hội được đảm bảo; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS được giữ vững. Công tác xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ được quan tâm; công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS được thực hiện hiệu quả; trình độ cán bộ được nâng cao cả về chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đồng bào các DTTS luôn đoàn kết, tin tưởng, chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; ngày càng có ý thức tự vươn lên, tích cực lao động, sản xuất, kinh doanh, phát huy tiềm năng, thế mạnh, xây dựng được nhiều mô hình sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần quan trọng trong phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, tích cực xây dựng đời sống văn hóa, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Những khó khăn, vướng mắc

- Việc chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đã làm ảnh hưởng đến việc triển khai một số nội dung của Chương trình này tại địa phương.

- Nguồn vốn cho vay để thực hiện hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề thuộc Dự án 1 của Chương trình theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ chưa được bố trí cho ngân hàng chính sách xã hội để bố trí cho đối tượng thuộc Chương trình vay vốn.

- Việc huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách thực hiện Chương trình còn hạn chế, do Chương trình được thực hiện chủ yếu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh ở khu vực này.

- Việc phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân trên vùng đồng bào DTTS & MN của tỉnh đã được các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện, song đây là những thành phần kinh tế rất ít và chưa phát triển ở miền núi của tỉnh, nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên vùng trong tình hình mới.

- Việc triển khai mô hình gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào DTTS & MN bước đầu đã được hình thành, song còn nhiều khó khăn do đây là cách làm mới, các địa phương còn lúng túng, việc tổ chức thực hiện.

- Do địa bàn rộng, mật độ dân cư thưa thớt và phân bố rải rác, ít tập trung; do đó, rất khó khăn trong đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi; việc huy động vốn đối ứng từ ngân sách huyện/xã cho Chương trình gặp khó khăn; một số chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 rất khó thực hiện do chưa phù hợp với tình hình thực tế cũng như phong tục, tập quán của địa phương.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kính đề nghị các Bộ ngành Trung ương sớm tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đề án thuộc chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành kèm theo Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022.

2. Đề nghị Ủy ban Dân tộc ban hành hướng dẫn thực hiện Đề án tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực công tác dân tộc đến năm 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-TTg ngày 02/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ để các địa phương thực hiện.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc./.

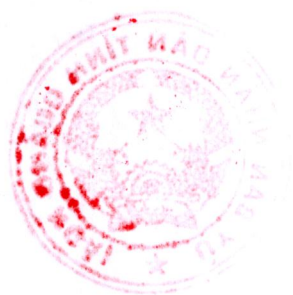
Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin551}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



KHUNG BÁO CÁO (kèm theo Phụ lục II)
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC
CÔNG TÁC DÂN TỘC, NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số **268** /BC-UBND ngày **20** /11/2024
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh đạt 9,72%/ năm.

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023: 9.796,632 tỷ đồng
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: 48.499.000 đồng/người/năm.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 (dự kiến): hơn 10.500 tỷ đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024 (dự kiến): 51.993.000 đồng/người/năm.

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024 (dự kiến): 9,93%/năm;

2. Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) của tỉnh theo kết quả điều tra năm 2020 đạt 0.775

- HDI của tỉnh năm 2023: Chưa có kết quả điều tra kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số.

- HDI của tỉnh năm 2024: Chưa có kết quả điều tra kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số.

3. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số:

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2020: 22,2 triệu đồng
- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2023: 25,4 triệu đồng.
- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2024: 28,3 triệu đồng.

4. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên: 4,5%

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023: 551.567 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 15.306 hộ
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 27,75%
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số cuối năm 2024: 55.328 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 13.693 hộ
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 24,75%

5. Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn

- Tổng số xã: 61 xã
- Tổng số xã đặc biệt khó khăn: 51 xã
- Tỷ lệ: 83%

6. Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn

- Tổng số thôn: 383
- Tổng số thôn đặc biệt khó khăn: 241 thôn
- Tỷ lệ: 62,92 %
- 7. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới
 - Tổng số xã: 61 xã
 - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 9 xã
 - Tỷ lệ: 14,75 %
- 8. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông
 - Tổng số xã: 61 xã
 - Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: 61
 - Tỷ lệ: 100 %
- 9. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa
 - Tổng số thôn: 383 thôn .
 - Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: 368 thôn.
 - Tỷ lệ: 96% .
- 10. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân
 - Tổng số xã: 61 xã
 - Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 61 xã
 - Tỷ lệ: 100%
 - Tổng số thôn: 383
 - Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 383
 - Tỷ lệ: 100%
- 11. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp
 - Tổng số hộ: 55.328 hộ
 - Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp: 54.221 hộ
 - Tỷ lệ: 98 %
- 12. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh
 - Tổng số hộ: 55.328 hộ
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 50.381 hộ
 - Tỷ lệ: 91,06%
- 13. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình

- Tổng số hộ: 55.328 hộ
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình: 55.328 hộ
 - Tỷ lệ: 100 %
14. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh
- Tổng số hộ: 55.328 hộ
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh: 55.328 hộ
 - Tỷ lệ: 100 %
15. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:
- Tổng số thôn: 327 thôn
 - Tổng số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng: 321 thôn
 - Tỷ lệ: 98 %
16. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng:
- Tổng số thôn: 327 thôn
 - Tổng số thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng: 65 thôn
 - Tỷ lệ: 19,8%
17. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở
- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời: 13 dự án
 - Tổng số đã được sắp xếp, di dời: 10 dự án
 - Tỷ lệ: 77%
18. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào
- Tổng số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất: 838 hộ
 - Tổng số đã được giải quyết đất ở, đất sản xuất: 318 hộ
 - Tỷ lệ: 37,94 %
19. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường
- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi: 3.466.
 - Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường: 3.455.
 - Tỷ lệ: 99,68%.
20. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học: 20.803.
 - Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học: 20.259.
 - Tỷ lệ: 97,38%.
21. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học THCS: 16.016.

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học THCS đang học THCS: 15.182.
- Tỷ lệ: 94,79%.
- 22. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học THPT: 9.574.
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học THPT đang học THPT: 5.597.
- Tỷ lệ: 58,46%.
- 23. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông
- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên: 135.319.
- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông: 126.131.
- Tỷ lệ: 93.21%.
- 24. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế
- Tổng số người dân tộc thiểu số: 201.981 người
- Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: 113.832 người
- Tỷ lệ: 56,36 %
- 25. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ: 73 %
- 26. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế: 82 %
- 27. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 21,4%
- 28. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số
- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số: 1.749 người
- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp năm 2024: 1.010 người.
- Tỷ lệ: 62,95% .
- Tổng số lao động nữ người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 490 người.
- 29. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng
- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 2.462
- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng: 600 (đào tạo theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh).
- Tỷ lệ: 24,37%
- 30. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch
- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 2462
- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch: 640

- Tỷ lệ: 26%

31. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức: 27.814

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 2.462

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 8,85%

32. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên: 1.250/1.361 người, đạt tỷ lệ 91,8%;

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên: 1.360/1.361 người, đạt tỷ lệ 99,9%;

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên: 1.219/1.361 người, đạt tỷ lệ 89,6%.

- Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc: 1089 người/1361 người (Năm 2022: 339 người, năm 2024 dự kiến 750/980 người triệu tập), đạt tỷ lệ 80 %.

33. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%

- Tổng số diện tích rừng: 203.747 ha

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt: 63 %

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 168/B-C.UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)



STT	Dự án, Tiêu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	- Nội dung hỗ trợ nước sinh hoạt: các địa phương đã thực hiện đầu tư 45 công trình nước sinh hoạt tập trung cho hơn 3.226 hộ thụ hưởng; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 2.875 hộ. - Nội dung hỗ trợ đất ở: UBND các huyện chưa thực hiện. - Nội dung hỗ trợ nhà ở: Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay 1.011 hộ với số tiền 40,340 tỷ đồng. - Nội dung hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề: + Hỗ trợ đất sản xuất: UBND các huyện chưa thực hiện. + Hỗ trợ chuyển đổi nghề: hỗ trợ 413 hộ (huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây); Ngân hàng CSXH cho vay 101 hộ với số tiền là 5,590 tỷ đồng.	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Tổng số dự án được thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 13 dự án; đến nay đã hoàn thành 02 dự án (huyện Minh Long, huyện Sơn Hà); số dự án đang tiếp tục thực hiện là 08 dự án (03 dự án huyện Sơn Tây, 03 dự án huyện Trà Bồng, 01 dự án huyện Ba Tơ, Sơn Hà 01 dự án); có 03 dự án vướng mắc quy hoạch sử dụng đất chưa triển khai thực hiện (02 dự án huyện Ba Tơ, 01 dự án huyện Minh Long)	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	- Nội dung khoản bảo vệ rừng: đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng là 144,850 ha (năm 2022 là 61.166,16 ha; năm 2023 là 41.916,37ha, năm 2024 là 41.768 ha) Hiện nay, UBND tỉnh chưa ban hành quy định trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh để thực hiện. - Nội dung Trợ cấp gạo: UBND tỉnh chưa ban hành quy định trợ cấp gạo nên đến nay chưa thực hiện được nội dung này	
	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		
	Nội dung số 01: Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	UBND các huyện đang triển khai 193 dự án 14 hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng cho khoảng 1.273 hộ và thực hiện 04 dự án chuỗi giá trị 5 cho khoảng 462 hộ thụ hưởng tại huyện Sơn Hà, Trà Bồng và Ba Tơ	
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.	Hội đồng thẩm định đã thẩm định đối với dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý tại huyện Trà Bồng; hiện nay, UBND huyện Trà Bồng đang chủ trì, phối hợp với đơn vị chủ trì liên kết hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt dự án để tổ chức thực hiện	

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tham mưu UBND tỉnh tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tổ chức Chương trình chấp cánh ước mơ khởi nghiệp ở vùng đồng bào DTTS và MN; tổ chức hỗ trợ 07 đợt để hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại vùng đồng bào DTTS và MN của tỉnh. Tỉnh đoàn đã xây dựng các tin bài tuyên truyền về các sản phẩm, các mô hình kinh doanh hiệu quả của thanh niên DTTS trên Trang tin Tỉnh đoàn Quảng Ngãi và các trang mạng xã hội của Tỉnh Đoàn, Hội; tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm khởi nghiệp của thanh niên DTTS trên Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh và Báo Thanh niên; tổ chức 02 Hội nghị tập huấn cho thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về xây dựng hình ảnh, thương hiệu và quảng bá tuyên truyền sản phẩm; tổ chức 08 phiên chợ thanh niên kết nối sản phẩm, giới thiệu văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hội Nông dân tỉnh tổ chức 07 lớp tập huấn về thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN. Liên Minh Hợp tác xã tỉnh đã tổ chức hỗ trợ kinh phí cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Liên tổ chức hoạt động, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; Triển khai hỗ trợ cho 03 đơn vị chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác xây dựng thương hiệu sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; nhãn hiệu Bưởi cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Liên, nhãn hiệu Chuối, mật chuối cho Hợp tác xã Sản xuất Nông lâm nghiệp và Thương mại dịch vụ Sơn Bua, nhãn hiệu cá tầm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Tây; Đã tổ chức 02 đợt tập huấn “Nâng cao trình độ xử lý đất, trồng, chăm sóc thu hoạch sả chanh Ấn Độ vùng đồng bào DTTS&MN” cho cán bộ quản lý và thành viên các hợp tác xã vùng đồng bào DTTS&MN tại huyện Sơn Hà và Ba Tơ; Tổ chức 02 Đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm về liên kết, tiêu thụ sản phẩm, chất lượng thương hiệu sản phẩm tại tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng và tỉnh Thái Nguyên. UBND các huyện Ba Tơ, Minh Long đã tổ chức chương trình giao lưu, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS và MN trên địa bàn huyện.	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		
	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: UBND các huyện đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa 287 công trình gồm: xây dựng, nâng cấp 265 công trình giao thông; 36 công trình thủy lợi; 10 công trình điện; 02 công trình chợ; 02 công trình nghĩa trang nhân dân; nâng cấp, sửa chữa 01 công trình đài truyền thanh xã; thực hiện xây dựng các điểm trường và các hạng mục tường rào, cổng ngõ, sân bê tông cho 37 công trình; xây mới, sửa chữa nâng cấp 44 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.	

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: đã hoàn thành sửa chữa 02 chợ (chợ trung tâm huyện Sơn Tây (xã Sơn Dung) và chợ Sơn Giang (xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà)).	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện đã thực hiện xây dựng 33 công trình, dự án (trong đó: Sở Giáo dục và Đào tạo 07 công trình; UBND các huyện 26 công trình); đã hoàn thành 19 dự án (số GDDT 05/7 dự án, UBND huyện hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng 14/26 dự án còn 14 dự án đang triển khai thực hiện); Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai 07 lớp tập huấn cho 464 cán bộ, giáo viên, tổ chức cho 57 cán bộ giáo viên tham gia các đợt tập huấn; UBND huyện triển khai 05 lớp tập huấn truyền tuyên công tác triển khai chương trình xóa mù chữ trên địa bàn 05 huyện miền núi; Sở Giáo dục và Đào tạo đã mua sắm 25 máy tính để bàn và 11 màn hình hiển thị cho 09 trường THPT; 49 Ti vi và phụ kiện cho 49 phòng lớp học thuộc 07 trường THPT để trang bị cho các trường và tổ chức tập huấn truyền truyền công tác triển khai chương trình xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.	
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực		
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 13 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 339 học viên thuộc đối tượng 4 (năm 2022). Trong năm 2024, tổ chức 28 lớp với 980 học viên (hiện nay, đang tổ chức trên địa bàn 05 huyện miền núi)	
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	HDND tỉnh đã sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2022/NQ-HDND ngày 07/7/2022 của HDND tỉnh để làm cơ sở phân bổ vốn thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND tỉnh đã có Công văn số 4975/UBND-KGVX ngày 17/09/2024 về việc khẩn trương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo khẩn trương tổ chức thực hiện	

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các huyện đã tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm cho hơn 1.000 lượt người tại các huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia; tổ chức 6 phiên giao dịch việc làm nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động cho người lao động, kết nối cung cầu lao động, tại các Khu công nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức kết nối đào tạo nghề, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp thuộc Khu VSIP Quảng Ngãi, KKT Dung Quất, các Khu công nghiệp tỉnh; tổ chức 01 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm; phối hợp với các cơ quan thống tấn báo chí địa bàn tỉnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ 68 lao động là người dân tộc thiểu số thuộc các huyện miền núi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. - UBND các huyện: huyện Sơn Tây mở 04 lớp dạy nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, với 86 học viên tham gia, Tổ chức 01 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 102 học viên là cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở, Đã lắp đặt 02 pa nô tuyên truyền tại 02 xã: Sơn Dung, Sơn Liên; huyện Ba Tơ hỗ trợ 03 lao động đi làm việc ở nước ngoài, mở 02 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	- Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 14 lớp tập huấn về tập huấn về triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 580 học viên; tổ chức 04 lớp tập huấn nghiệp vụ đầu thầu cơ bản cho 135 cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp; tổ chức 02 đợt tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên. - UBND các huyện đã tổ chức nâng cao năng lực với 22 lớp cho 1536 học viên thuộc nhóm đối tượng cộng đồng và 326 học viên thuộc nhóm đối tượng cán bộ cấp huyện, xã; tổ chức 05 đoàn đi tham quan học tập kinh nghiệm cho 132 cán bộ cấp huyện, xã và cộng đồng.	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức điều tra, khảo sát địa điểm thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định đối với 02 nội dung đầu tư công thuộc Dự án 6 trên địa bàn tỉnh (điều tra, khảo sát địa điểm, thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định đối với Dự án Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Kor tại huyện Trà Bồng; Dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về địa điểm Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ). Thực hiện các thủ tục, quy trình theo quy định để triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư công và hoạt động sự nghiệp; phổ biến các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương trong quản lý, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá, giám sát Chương trình. - UBND các huyện đã tổ chức Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc; tổ chức truyền dạy chiêng và mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn (huyện Sơn Tây; Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mua sắm vật dụng để bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mở 01 lớp truyền dạy về bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể; huyện Minh Long: Tổ chức truyền dạy chiêng: 02 lớp (47 người), thành lập 15 đội Văn nghệ (mỗi đội 15 người); Tổ chức đại hội thể thao các dân tộc thiểu số; huyện Ba Tơ: đã thực hiện mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn theo kế hoạch, thực hiện nội dung hỗ trợ trang thiết bị tại nhà văn hóa thôn...)	

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Đã tổ chức 17 lớp tập huấn chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày cho 398 cán bộ y tế từ tuyến huyện đến công tác viên/Y tế thôn bản; tổ chức 10 lớp tập huấn nội dung chăm sóc trước trong và sau sinh, Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi, cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã tại huyện Ba To, Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, xã Bình An huyện Bình Sơn và xã Nghĩa Sơn huyện Tư Nghĩa cho 281 cán bộ tham gia tập huấn; tổ chức 01 lớp tập huấn các kiến thức về nâng cao chất lượng dân số cấp huyện, xã cho 80 viên chức; tổ chức 10 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 287 công tác viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại 03 huyện Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long; đoàn thể cấp huyện, xã, Triển khai 12 lớp tập huấn cho 336 người về hướng dẫn đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi; tổ chức 06 lớp tập huấn cung cấp các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ từ lúc mang thai cho đến khi trẻ 2 tuổi cho 38 cán bộ chuyên trách huyện/xã và 169 CTV dinh dưỡng.Ngoài ra, hiện nay, Sở Y tế đã hoàn thành soạn thảo nội dung và đang thực hiện các quy trình, thủ tục để nhân bản, cấp phát băng đĩa tuyên truyền bằng tiếng Hre, Cor; tờ rơi tuyên truyền về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh...	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Đã thành lập 41 tổ truyền thông cộng đồng tại 41 thôn/6 huyện; thành lập mới và củng cố, nâng cao chất lượng 06 địa chỉ tin cậy cộng đồng; tổ chức 02 hội nghị hướng dẫn thành lập và vận hành quản lý Tổ truyền thông trên nền tảng số zalo, facebook; 02 hội nghị tuyên truyền xóa bỏ định kiến giới, khuôn mẫu giới tại cơ sở; 02 hội nghị hướng dẫn đổi thoại chính sách và giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho cán bộ xã, thôn; 02 hội nghị cho cán bộ cấp huyện, cấp xã theo Chương trình 2 về phát triển năng lực lồng ghép giới; 12 hội nghị cho cán bộ thôn, người có uy tín trong thôn theo Chương trình 3 về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cộng đồng; tổ chức Chiến dịch truyền thông vận động phụ nữ dân tộc thiểu số sinh con tại cơ sở y tế tại xã Hương Trà (huyện Trà Bồng) có 200 người tham dự; thành lập Đội thi tìm hiểu kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình tham gia Liên hoan các mô hình sáng tạo trong truyền thông phát huy tập tục văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số tại Điện Biên do Trung ương Hội LHPN Việt Nam tổ chức (đạt giải nhì); tổ chức 02 Hội nghị/tập huấn tại tỉnh cho 112 đại biểu thuộc 6 huyện; Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em cho 4.391 lượt người tham gia; tổ chức 23 cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cum thôn bản DBKK; tổ chức 5 lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&DG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản; tổ chức 5 lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&DG giới cho 1.893 lượt cán bộ các cấp (tỉnh, huyện, xã) tham gia; Tổ chức 5 lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã; tổ chức 20 lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng...	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	Trong năm 2022, UBND huyện Trà Bồng đã thực hiện: Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng và trang thiết bị về thiết chế văn hóa cho 04 nhà văn hóa: Thôn 1 Trà Giang; Thôn Trà Ngon, thôn Trường Giang, thôn Trường Biện, xã Trà Tân; hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; tổ chức 05 lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Co tại thôn trên địa bàn các xã và xây dựng 13 cụm pano truyền truyền. Hiện nay, Ủy ban Dân tộc có Công văn số 1017/UBNDT-CSDT ngày 21/6/2023 tạm dừng thực hiện nội dung này.	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	- Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với UBND huyện Sơn Tây ; Trường THPT NTDĐT tỉnh Tổ chức Hội thi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại huyện Sơn Tây và Trường THPT Dân tộc Nội trú Quảng Ngãi năm 2022; tổ chức 05 hội nghị phổ biến, tuyên truyền giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho trẻ vị thành niên; những tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại một số trường THCS đóng trên địa bàn các huyện miền núi ; tổ chức Hội thi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại Trường THPT trên địa bàn huyện Sơn Hà và Ba Tơ ; tuyên truyền phổ biến cho đối tượng là học sinh từ lớp 8 đến lớp 9 đang theo học tại một số Trường THCS DTNT trên địa bàn các huyện miền núi , với nội dung phổ biến giáo dục pháp luật về sức khỏe sinh sản vị thành niên cho học sinh đang học tại các trường THCS DTNT trên địa bàn các huyện, cho học sinh từ lớp 8 đến lớp 9 đang theo học tại một số Trường THCS DTNT đóng trên địa bàn huyện miền núi; tổ chức 02 Đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm tại các cơ quan , đơn vị thực hiện nội dung tiểu dự án 2, dự án 9 để trao đổi kinh nghiệm và học tập những mô hình hoạt động trong công tác tuyên truyền , vận động đồng bào thực hiện Luật hôn nhân và gia đình , giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các tỉnh nhằm nâng cao năng lực về chuyên môn , nghiệp vụ , kiến thức , kỹ năng truyền thông , vận động, tư vấn pháp luật cho đội ngũ cán bộ , công chức, viên chức, cộng tác viên tham gia thực hiện dự án.	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN		

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện đã tổ chức 05 đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức thăm hỏi, động viên; đón tiếp các đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đến tham quan, học tập kinh nghiệm; triển khai thực hiện việc cấp phương tiện nghe nhìn cho người có uy tín của tỉnh. UBND các huyện đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện; đã đưa 321 lượt người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp; có 78 các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện.	
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	Tổ chức 04 lớp tập huấn cho 130 người tham dự là phụ nữ, người có uy tín, đoàn thanh niên, trưởng thôn. Biên soạn tài liệu để cấp phát tài liệu tuyên truyền phổ biến pháp luật cho đại biểu tham dự các lớp tập huấn; tổ chức truyền thông chương trình mục tiêu, vận động người dân thông qua báo chí, đưa tin truyền hình: thực hiện 05 phóng sự bằng tiếng Kinh, Hre, Co trên sóng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh; thực hiện đưa tin, tuyên truyền về Chương trình trên Báo Quảng Ngãi, Báo Đầu tư và Thương mại; truyền thông chương trình chấp cánh ước mơ; tuyên truyền thông qua hoạt động đưa tin, bài, tài công thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh; lắp đặt 02 tấm pano tuyên truyền Chương trình mục tiêu tại huyện Sơn Hà và huyện Ba To,....	
	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	Sở Tư pháp đã tổ chức 29 đợt truyền thông; tư vấn hơn 30 vụ việc cho người dân có yêu cầu TGPL; tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản một số Luật liên quan đến lĩnh vực đất đai, lâm nghiệp, hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình...; đặt bảng tin về TGPL tại UBND các xã, thị trấn, nhà văn hóa các thôn; cấp phát sổ tay hỏi đáp pháp luật về hoạt động TGPL cho người dân; biên soạn, in hơn 950 quyển sổ tay hỏi đáp pháp luật về TGPL, 4500 tờ gấp hỏi đáp pháp luật về các lĩnh vực khiếu nại, hôn nhân gia đình và hộ tịch để cấp phát cho người dân; biên soạn in ấn hàng trăm phần tài liệu tập huấn phục vụ tập huấn TGPL điểm, chuyên đề về TGPL cho người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số, nội dung tài liệu, sổ tay đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo chất lượng, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với khả năng tiếp cận của người dân, đã giúp họ dễ đọc, dễ tìm hiểu nâng cao nhận thức về pháp luật, đưa pháp luật đến gần hơn với cuộc sống của người dân; tổ chức 01 hội nghị cấp tỉnh triển khai các Luật: Luật Căn cước; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Luật Viên thông (sửa đổi); Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự với hơn 200 đại biểu tham dự; Tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật với hơn 300 đại biểu tham dự (trong đó, 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn năm 2024 tại huyện Sơn Tây; 01 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tại huyện Trà Bồng); 02 lớp tập huấn “Bảo đảm bình đẳng giới trong quá trình hòa giải ở cơ sở” cho 90 hòa giải viên cơ sở trên địa bàn tỉnh (hoạt động này Sở Tư pháp phối hợp với Ban Quản lý dự án chuyên trách của Bộ Tư pháp về tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam (EU JULE) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), tổ chức tại tỉnh Quảng Ngãi)...	

STT	Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình	Kết quả thực hiện	Ghi chú
	Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	- Đối với nội dung chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 15/9/2023 về thực hiện Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ban Dân tộc tỉnh đã thực hiện đầu tư phòng họp trực tuyến tại Ban với tổng kinh phí là 415 triệu đồng từ nguồn vốn năm 2022, 2023. Đối với UBND các huyện: có huyện Sơn Tây đã ban hành Kế hoạch thực hiện (Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 03/11/2022), các huyện còn lại (Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long, Trà Bồng) đang xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện. - Đối với nội dung hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự: UBND tỉnh đã phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025; Sở Thông tin và Truyền thông đã hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện nội dung này (tại Công văn số 1026/STTTT-BCVT&CNTT ngày 12/6/2023 và Công văn số 1114/STTTT-BCVT&CNTT ngày 22/6/2023); + Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai Thiết lập 10 điểm hỗ trợ tại xã Long Môn, Thanh An-huyện Minh Long ; xã Ba Liên, Ba Giang, Ba Vinh, Ba Tiêu -huyện Ba Tơ; xã Sơn Nham, Sơn Thùy, Sơn Trung-huyện Sơn Hà; xã Hành Tín Tây-huyện Nghĩa Hành + Các địa phương đã triển khai 10 điểm hỗ trợ: huyện Sơn Hà đầu tư thiết lập 08 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc 08 xã: Sơn Hải, Sơn Kỳ, Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Giang, Sơn Thượng, Sơn Bao và tổ dân phố Nước Nĩa, thị trấn Di Lăng; Minh Long: đầu tư thiết lập 02 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin (Nhà Văn hóa xã Long Mai; Nhà Văn hóa thôn 1, xã Long Hiệp). - Đối với nội dung hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Liên minh Hợp tác xã tỉnh đã tổ chức 02 hội nghị về Hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và thành viên của HTX vùng đồng bào DTTS&MN, 05 hội thảo ứng dụng công nghệ số cho 141 cán bộ và thành viên HTX huyện Sơn Tây, Trà Bồng, Sơn Hà.	
	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	- Đoàn kiểm tra của tỉnh đã tổ chức 04 đợt kiểm tra trên địa bàn các huyện và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 06 đợt kiểm tra trên địa bàn các huyện Ngoài ra, các sở, ban, ngành, Hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao. - Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho 96 cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá Chương trình các cấp.	

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số 268/BC-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giải đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
	TỔNG CỘNG	917.511	826.456	91.055	228.713	210.088	18.625	24,9	25,4	20,5
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.237	2.814	423	1.033	969	64	31,9	34,4	15,1
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.294	4.604	690	2.578	2.261	317	48,7	49,1	45,9
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.567	53.537	8.030	43.166	37.755	5.411	70,1	70,5	67,4
4	Sở Công Thương	1.254	1.090	164	320	277	43	25,5	25,4	26,2
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.158	4.486	672	641	641	-	12,4	14,3	-
6	Sở Thông tin và Truyền thông	561	488	73	410	350	60	73,1	71,7	82,2
7	Sở Tài chính	57	50	7	22	20	2	38,6	40,0	28,6
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	215	187	28	51	49	2	23,7	26,2	7,1
9	Sở Tư pháp	954	830	124	505	483	22	52,9	58,2	17,7
10	Sở Y tế	2.311	2.010	301	1.592	1.454	138	68,9	72,3	45,8
11	Sở Nội vụ	9.882	8.799	1.083	-	-	-	-	-	-
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	288	250	38	152	132	20	52,8	52,8	52,6
13	Ban Dân tộc tỉnh	19.745	17.171	2.574	6.452	6.220	232	32,7	36,2	9,0
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.028	3.503	525	1.023	1.007	16	25,4	28,7	3,0
15	Tỉnh đoàn	1.362	1.185	177	643	578	65	47,2	48,8	36,7
16	Hội Nông dân tỉnh	2.769	2.408	361	700	700	-	25,3	29,1	-
17	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.206	8.006	1.200	4.758	4.593	165	51,7	57,4	13,8
18	Huyện Sơn Hà	128.972	117.152	11.820	43.510	39.448	4.062	33,7	33,7	34,4
19	Huyện Sơn Tây	165.627	149.758	15.869	29.085	26.614	2.471	17,6	17,8	15,6
20	Huyện Trà Bồng	217.620	197.261	20.359	55.525	51.736	3.789	25,5	26,2	18,6
21	Huyện Ba Tơ	228.865	206.822	22.043	19.858	18.671	1.187	8,7	9,0	5,4
22	Huyện Minh Long	40.419	36.663	3.756	4.835	4.479	356	12,0	12,2	9,5
23	Huyện Bình Sơn	1.786	1.623	163	236	184	52	13,2	11,3	31,9
24	Huyện Tư Nghĩa	1.550	1.408	142	599	585	14	38,6	41,5	9,9
25	Huyện Nghĩa Hành	4.783	4.350	433	361	336	25	7,5	7,7	5,8
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	74.274	67.521	6.753	12.260	11.471	789	16,5	17,0	11,7
1	Huyện Sơn Hà	8.568	7.789	779	3.388	3.054	334	39,5	39,2	42,9
2	Huyện Sơn Tây	13.167	11.970	1.197	1.558	1.455	103	11,8	12,2	8,6
3	Huyện Trà Bồng	20.092	18.265	1.827	3.626	3.352	274	18,0	18,4	15,0
4	Huyện Ba Tơ	25.155	22.868	2.287	3.221	3.159	62	12,8	13,8	2,7
5	Huyện Minh Long	5.544	5.040	504	105	104	1	1,9	2,1	0,2
6	Huyện Bình Sơn	633	575	58	23	8	15	3,6	1,4	25,9
7	Huyện Tư Nghĩa	353	321	32	259	259	-	73,4	80,7	-
8	Huyện Nghĩa Hành	762	693	69	80	80	-	10,5	11,5	-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	3.838	3.489	349	-	-	-	-	-	-
	Huyện Sơn Hà	187	170	17	-	-	-	-	-	-
	Huyện Sơn Tây	1.310	1.191	119	-	-	-	-	-	-
	Huyện Trà Bồng	1.404	1.276	128	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ba Tơ	280	255	25	-	-	-	-	-	-
	Huyện Minh Long	657	597	60	-	-	-	-	-	-
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	529.631	475.906	53.725	139.573	127.292	12.281	26,4	26,7	22,9

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	266.384	236.997	29.387	49.424	43.680	5.744	18,6	18,4	19,5
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể	61.352	53.350	8.002	43.166	37.755	5.411	70,4	70,8	67,6
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61.352	53.350	8.002	43.166	37.755	5.411	70,4	70,8	67,6
b	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	205.032	183.647	21.385	6.258	5.925	333	3,1	3,2	1,6
	Huyện Sơn Hà	12.109	10.925	1.184	-	-	-	-	-	-
	Huyện Sơn Tây	67.687	60.732	6.955	-	-	-	-	-	-
	Huyện Trà Bồng	48.543	43.575	4.968	2.270	2.270	-	4,7	5,2	-
	Huyện Ba Tư	71.678	63.936	7.742	3.488	3.200	288	4,9	5,0	3,7
	Huyện Minh Long	5.015	4.479	536	500	455	45	10,0	10,2	8,4
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	263.247	238.909	24.338	90.149	83.612	6.537	34,2	35,0	26,9
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	16.638	15.126	1.512	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Trà Bồng	16.638	15.126	1.512	-	-	-	-	-	-
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	246.609	223.783	22.826	90.149	83.612	6.537	36,6	37,4	28,6
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	8.697	7.563	1.134	2.310	2.204	106	26,6	29,1	9,3
1	Sở Công Thương	1.178	1.024	154	303	262	41	25,7	25,6	26,6
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.084	2.682	402	482	482	-	15,6	18,0	-
3	Tỉnh đoàn	1.362	1.185	177	643	578	65	47,2	48,8	36,7
4	Hội Nông dân tỉnh	2.769	2.408	361	700	700	-	25,3	29,1	-
5	Ban Dân tộc tỉnh	304	264	40	182	182	-	59,9	68,9	-
b	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	237.912	216.220	21.692	87.839	81.408	6.431	36,9	37,7	29,6
1	Huyện Sơn Hà	49.059	44.587	4.472	30.035	27.449	2.586	61,2	61,6	57,8
2	Huyện Sơn Tây	41.941	38.117	3.824	17.438	16.074	1.364	41,6	42,2	35,7
3	Huyện Trà Bồng	63.244	57.473	5.771	34.544	32.351	2.193	54,6	56,3	38,0
4	Huyện Ba Tư	69.178	62.872	6.306	4.960	4.750	210	7,2	7,6	3,3
5	Huyện Minh Long	13.124	11.929	1.195	862	784	78	6,6	6,6	6,5
6	Huyện Nghĩa Hành	1.366	1.242	124	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	43.851	39.869	3.982	24.400	22.636	1.764	55,6	56,8	44,3
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	43.851	39.869	3.982	24.400	22.636	1.764	55,6	56,8	44,3
1	Huyện Sơn Hà	8.871	8.065	806	5.687	5.220	467	64,1	64,7	57,9
2	Huyện Sơn Tây	7.417	6.744	673	3.918	3.557	361	52,8	52,7	53,6
3	Huyện Trà Bồng	11.032	10.030	1.002	7.219	6.638	581	65,4	66,2	58,0
4	Huyện Ba Tư	13.264	12.059	1.205	5.943	5.736	207	44,8	47,6	17,2
5	Huyện Minh Long	2.977	2.707	270	1.591	1.447	144	53,4	53,5	53,3
6	Huyện Nghĩa Hành	290	264	26	42	38	4	14,5	14,4	15,4

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	113.126	101.836	11.290	14.632	13.883	749	12,9	13,6	6,6
V.1	Tiêu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	14.945	13.464	1.481	7.211	6.611	600	48,3	49,1	40,5
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	3.095	2.691	404	1.212	1.151	61	39,2	42,8	15,1
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.095	2.691	404	1.212	1.151	61	39,2	42,8	15,1
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	11.850	10.773	1.077	5.999	5.460	539	50,6	50,7	50,0
1	Huyện Sơn Tây	4.016	3.651	365	2.565	2.309	256	63,9	63,2	70,1
2	Huyện Trà Bồng	5.973	5.430	543	3.262	2.979	283	54,6	54,9	52,1
3	Huyện Ba Tơ	887	807	80	172	172	-	19,4	21,3	-
4	Huyện Minh Long	973	884	89	-	-	-	-	-	-
V.2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	21.194	18.840	2.354	1.069	1.069	-	5,0	5,7	-
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	10.832	9.419	1.413	1.069	1.069	-	9,9	11,3	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	10.832	9.419	1.413	1.069	1.069	-	9,9	11,3	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	6.128	5.329	799	1.069	1.069	-	17,4	20,1	-
2	Sở Nội vụ	4.704	4.090	614	-	-	-	-	-	-
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	10.362	9.421	941	-	-	-	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	10.362	9.421	941	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nội vụ	5.178	4.709	469	-	-	-	-	-	-
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.184	4.712	472	-	-	-	-	-	-
V.3	Tiêu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	45.435	41.112	4.323	2.772	2.634	138	6,1	6,4	3,2
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	4.943	4.299	644	626	626	-	12,7	14,6	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.943	4.299	644	626	626	-	12,7	14,6	-
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	40.492	36.813	3.679	2.146	2.008	138	5,3	5,5	3,8
1	Huyện Sơn Hà	14.324	13.022	1.302	69	69	-	0,5	0,5	-
2	Huyện Sơn Tây	1.436	1.305	131	1.421	1.290	131	99,0	98,9	100,0
3	Huyện Trà Bồng	17.940	16.310	1.630	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Ba Tơ	4.731	4.302	429	636	629	7	13,4	14,6	1,6
5	Huyện Minh Long	1.435	1.305	130	20	20	-	1,4	1,5	-
6	Huyện Bình Sơn	133	121	12	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Nghĩa Hành	493	448	45	-	-	-	-	-	-
V.4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	31.552	28.420	3.132	3.580	3.569	11	11,3	12,6	0,4
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	6.677	5.807	870	1.922	1.922	-	28,8	33,1	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	6.677	5.807	870	1.922	1.922	-	28,8	33,1	-
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	24.875	22.613	2.262	1.658	1.647	11	6,7	7,3	0,5
1	Huyện Sơn Hà	5.248	4.771	477	384	384	-	7,3	8,0	-
2	Huyện Sơn Tây	4.255	3.868	387	292	289	3	6,9	7,5	0,8
3	Huyện Trà Bồng	6.147	5.588	559	227	219	8	3,7	3,9	1,4

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
4	Huyện Ba Tư	7.712	7.011	701	487	487	-	6,3	6,9	-
5	Huyện Minh Long	1.419	1.290	129	268	268	-	18,9	20,8	-
6	Huyện Nghĩa Hành	94	85	9	-	-	-	-	-	-
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	11.788	10.517	1.271	5.622	5.099	523	47,7	48,5	41,1
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	5.079	4.417	662	3.244	2.927	317	63,9	66,3	47,9
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.079	4.417	662	3.244	2.927	317	63,9	66,3	47,9
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	6.709	6.100	609	2.378	2.172	206	35,4	35,6	33,8
1	Huyện Sơn Hà	2.091	1.902	189	1.147	1.043	104	54,9	54,8	55,0
2	Huyện Sơn Tây	1.292	1.174	118	189	171	18	14,6	14,6	15,3
3	Huyện Trà Bồng	633	575	58	347	315	32	54,8	54,8	55,2
4	Huyện Ba Tư	1.877	1.707	170	399	374	25	21,3	21,9	14,7
5	Huyện Minh Long	779	708	71	275	250	25	35,3	35,3	35,2
6	Huyện Bình Sơn	37	34	3	21	19	2	56,8	55,9	66,7
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	20.158	18.243	1.915	7.362	6.622	740	36,5	36,3	38,6
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.096	1.823	273	1.824	1.714	110	87,0	94,0	40,3
1	Sở Y tế	2.096	1.823	273	1.824	1.714	110	87,0	94,0	40,3
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	18.062	16.420	1.642	5.538	4.908	630	30,7	29,9	38,4
1	Huyện Sơn Hà	3.968	3.607	361	2.176	1.951	225	54,8	54,1	62,3
2	Huyện Sơn Tây	2.990	2.718	272	1.110	977	133	37,1	35,9	48,9
3	Huyện Trà Bồng	4.320	3.927	393	1.257	1.065	192	29,1	27,1	48,9
4	Huyện Ba Tư	5.387	4.898	489	806	745	61	15,0	15,2	12,5
5	Huyện Minh Long	1.199	1.090	109	155	141	14	12,9	12,9	12,8
6	Huyện Bình Sơn	99	90	9	21	17	4	21,2	18,9	44,4
7	Huyện Tư Nghĩa	99	90	9	13	12	1	13,1	13,3	11,1
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	43.396	39.098	4.298	10.468	9.824	644	24,1	25,1	15,0
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	8.991	7.819	1.172	4.689	4.527	162	52,2	57,9	13,8
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.991	7.819	1.172	4.689	4.527	162	52,2	57,9	13,8
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	34.405	31.279	3.126	5.779	5.297	482	16,8	16,9	15,4
1	Huyện Sơn Hà	7.242	6.584	658	2.706	2.424	282	37,4	36,8	42,9
2	Huyện Sơn Tây	5.820	5.291	529	550	486	64	9,5	9,2	12,1
3	Huyện Trà Bồng	8.406	7.642	764	1.323	1.237	86	15,7	16,2	11,3
4	Huyện Ba Tư	10.741	9.765	976	882	852	30	8,2	8,7	3,1
5	Huyện Minh Long	1.939	1.763	176	282	265	17	14,5	15,0	9,7
6	Huyện Nghĩa Hành	257	234	23	36	33	3	14,0	14,1	13,0
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	49.495	44.947	4.548	5.494	5.006	488	11,1	11,1	10,7
IX.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	37.914	34.467	3.447	2.150	1.954	196	5,7	5,7	5,7
1	Huyện Sơn Hà	11.610	10.554	1.056	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Sơn Tây	4.606	4.188	418	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Trà Bồng	7.943	7.220	723	2.150	1.954	196	27,1	27,1	27,1
4	Huyện Ba Tư	10.940	9.946	994	-	-	-	-	-	-

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
5	Huyện Minh Long	2.527	2.297	230	-	-	-	-	-	-
6	Huyện Bình Sơn	120	109	11	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Nghĩa Hành	168	153	15	-	-	-	-	-	-
IX.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	11.581	10.480	1.101	3.344	3.052	292	28,9	29,1	26,5
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.274	1.109	165	856	728	128	67,2	65,6	77,6
	Ban Dân tộc tỉnh	1.274	1.109	165	856	728	128	67,2	65,6	77,6
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	10.307	9.371	936	2.488	2.324	164	24,1	24,8	17,5
1	Huyện Sơn Hà	1.338	1.217	121	198	192	6	14,8	15,8	5,0
2	Huyện Sơn Tây	1.779	1.617	162	867	785	82	48,7	48,5	50,6
3	Huyện Trà Bồng	1.147	1.043	104	256	256	-	22,3	24,5	-
4	Huyện Ba Tơ	1.720	1.563	157	92	92	-	5,3	5,9	-
5	Huyện Minh Long	1.490	1.355	135	477	456	21	32,0	33,7	15,6
6	Huyện Bình Sơn	634	577	57	155	126	29	24,4	21,8	50,9
7	Huyện Tư Nghĩa	922	838	84	282	271	11	30,6	32,3	13,1
8	Huyện Nghĩa Hành	1.277	1.161	116	161	146	15	12,6	12,6	12,9
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	27.954	25.030	2.924	8.902	8.255	647	31,8	33,0	22,1
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	15.746	14.118	1.628	4.615	4.322	293	29,3	30,6	18,0
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	5.037	4.381	656	2.405	2.317	88	47,7	52,9	13,4
1	Ban Dân tộc tỉnh	4.227	3.676	551	1.773	1.697	76	41,9	46,2	13,8
2	Sở Tư pháp	810	705	105	632	620	12	78,0	87,9	11,4
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	10.709	9.737	972	2.210	2.005	205	20,6	20,6	21,1
1	Huyện Sơn Hà	2.714	2.467	247	726	606	120	26,8	24,6	48,6
2	Huyện Sơn Tây	1.425	1.296	129	459	391	68	32,2	30,2	52,7
3	Huyện Trà Bồng	2.276	2.070	206	345	345	-	15,2	16,7	-
4	Huyện Ba Tơ	3.067	2.789	278	290	290	-	9,5	10,4	-
5	Huyện Minh Long	877	797	80	288	278	10	32,8	34,9	12,5
6	Huyện Bình Sơn	114	103	11	16	14	2	14,0	13,6	18,2
7	Huyện Tư Nghĩa	160	145	15	44	42	2	27,5	29,0	13,3
8	Huyện Nghĩa Hành	76	70	6	42	39	3	55,3	55,7	50,0
X.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	5.185	4.649	536	2.422	2.206	216	46,7	47,5	40,3
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.673	1.456	217	1.849	1.685	164	110,5	115,7	75,6
1	Ban Dân tộc tỉnh	456	397	59	892	865	27	195,6	217,9	45,8
2	Liên minh HTX tỉnh	800	696	104	502	488	14	62,8	70,1	13,5
3	Sở Thông tin và Truyền thông	417	363	54	455	332	123	109,1	91,5	227,8

STT	Dự án/ đơn vị thực hiện	Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2024			Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2024			Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2024 (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	3.512	3.193	319	573	521	52	16,3	16,3	16,3
1	Huyện Sơn Hà	758	688	70	292	251	41	38,5	36,5	58,6
2	Huyện Sơn Tây	618	562	56	281	270	11	45,5	48,0	19,6
3	Huyện Trà Bồng	892	811	81	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Ba Tơ	1.039	945	94	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Minh Long	205	187	18	-	-	-	-	-	-
X.3	Tiêu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	7.023	6.263	760	1.865	1.727	138	26,6	27,6	18,2
a	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.964	2.575	389	911	817	94	30,7	31,7	24,2
1	Ban Dân tộc tỉnh	679	589	90	213	212	1	31,4	36,0	1,1
2	Sở NN&PTNT	215	187	28	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	142	123	19	51	38	13	35,9	30,9	68,4
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	215	187	28	15	15	-	7,0	8,0	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	215	187	28	1	-	1	0,5	-	3,6
6	Sở Y tế	215	187	28	177	149	28	82,3	79,7	100,0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	215	187	28	51	49	2	23,7	26,2	7,1
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	215	187	28	69	66	3	32,1	35,3	10,7
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	288	250	38	152	132	20	52,8	52,8	52,6
10	Sở Tài chính	57	50	7	22	20	2	38,6	40,0	28,6
11	Sở Tư pháp	144	125	19	76	66	10	52,8	52,8	52,6
12	Sở Công Thương	76	66	10	17	15	2	22,4	22,7	20,0
13	Sở Thông tin và Truyền thông	144	125	19	28	18	10	19,4	14,4	52,6
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	144	125	19	39	37	2	27,1	29,6	10,5
b	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.059	3.688	371	954	910	44	23,5	24,7	11,9
1	Huyện Sơn Hà	885	804	81	202	181	21	22,8	22,5	25,9
2	Huyện Sơn Tây	684	622	62	195	188	7	28,5	30,2	11,3
3	Huyện Trà Bồng	990	900	90	170	164	6	17,2	18,2	6,7
4	Huyện Ba Tơ	1.209	1.099	110	374	365	9	30,9	33,2	8,2
5	Huyện Minh Long	259	235	24	12	11	1	4,6	4,7	4,2
6	Huyện Bình Sơn	16	14	2	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tư Nghĩa	16	14	2	1	1	-	6,3	7,1	-